

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2023- 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục : Trường Tiểu học Ninh Hoà
2. Địa chỉ : Thôn Thanh Thượng, xã Ninh Hoà
3. Điện thoại : 0911.42.3388
4. Email : tieuhocninhhoa@gmail.com
5. Cổng thông tin điện tử : <https://ninhbinh.edu.vn/thninhhoa>
<https://www.facebook.com/tieuhocninhhoa>
6. *Loại hình trường*: Trường công lập do ủy ban nhân dân huyện Hoa Lư quản lý trực tiếp và Phòng Giáo dục Đào tạo Hoa Lư quản lý chuyên môn theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.
7. *Tầm nhìn sứ mệnh giá trị cốt lõi triết lý giáo dục của nhà trường.*
 - 7.1 Tầm nhìn trường tiểu học Ninh Hoà trở thành trường tiểu học chất lượng cao.
 - 7.2. Sứ mệnh
 - Môi trường giáo dục: Thân thiện, tích cực, tin tưởng, tiên tiến, tạo điều kiện để học sinh phát huy năng lực, phẩm chất, năng khiếu, của cá nhân đồng thời duy trì các nét đẹp truyền thống đạo đức của con người Việt Nam.
 - Đổi mới phương pháp giảng dạy nâng cao chất lượng giáo dục.
 - Viên chức: Đoàn kết, tự giác, trách nhiệm, sáng tạo.
 - Học sinh: Lễ phép, tự tin, tự học, sáng tạo.
 - 7.3 Giá trị cốt lõi: Tập trung vào 8 giá trị cốt lõi
 - Tự giác và trách nhiệm.
 - Hợp tác chia sẻ.
 - Đồng cảm và thân thiện.
 - Ham học và tự học.
 - Sáng tạo và đổi mới.
 - Học sinh là trung tâm.

- Giáo viên là quan trọng.
- Tôn trọng sự khác biệt.
- Toàn diện về đạo đức năng lực phẩm chất và kiến thức.

7.4. Triết lý giáo dục

Học để biết cách học, học để làm, học để cùng chung sống học để sáng tạo!
(*Learning to learn, learning to do, learning to live together, learning to create!*).

8. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Trường Tiểu học Ninh Hòa được thành lập năm 1949, khi thành lập trường mang tên là trường Ba Chu, lúc đó có 3 lớp học. Sau một thời gian trường được đổi tên thành trường Cấp 1 Ninh Hòa. Năm 1978 được sát nhập với trường cấp 2 và đổi thành trường cấp 1,2 Ninh Hoà (nay là trường Trung học cơ sở Ninh Hòa). Từ năm 1993 cho đến nay, trường được tách và đổi tên thành trường Tiểu học Ninh Hoà.

9. Thông tin người đại diện:

Họ và tên: Lã Thị Hồng Lan

Chức vụ: Hiệu trưởng

SĐT: 0911.42.3388

Email: lanlannb3388@gmail.com

10. Tổ chức bộ máy.

- Quyết định thành lập.
- Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;
- Quyết định bổ nhiệm, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng,
- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;
- Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);
- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của BGH nhà trường.

11. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, các quy định, quy chế.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ nhà giáo:

- Tổng số 21 đồng chí, cụ thể như sau:

Loại hình giáo viên	Số lượng	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Thành tích và kinh nghiệm	Tiêu chuẩn nghề nghiệp đạt được	Nội dung hoàn thành bồi dưỡng chuyên môn hàng năm
Giáo viên văn hóa	16	0	16	0	0	- Nhiều đồng chí đạt GV dạy giỏi cấp tỉnh, cấp huyện, 90% GV đạt GV dạy giỏi cấp trường.	10/16 đạt Tốt = 62,5% 6/16 đạt Khá = 37,5%	16/16 hoàn thành = 100%
Giáo viên Tiếng Anh	02		02			01 GV dạy giỏi cấp Tỉnh; cả 02 GV dạy giỏi cấp huyện	2/2 đạt Tốt = 100%	3/3 hoàn thành = 100%
Giáo viên Âm nhạc	01		01			GV dạy giỏi cấp Huyện	1/1 đạt Tốt = 100%	1/1 hoàn thành = 100%
Giáo viên Mỹ Thuật	0		0			0	0	0
Giáo viên Thể chất	01		01			0	1/1 đạt Tốt = 100%	1/1 hoàn thành = 100%
Giáo viên Tin học	01		01			GV dạy giỏi cấp huyện, UDCNTT tốt	1/1 đạt Tốt = 100%	1/1 hoàn thành = 100%

2. Cán bộ quản lý:

Gồm 02 đồng chí:

- Trình độ chuyên môn: 2/2 Đại học = 100%

- Trình độ Lý luận chính trị: 2/2 Trung cấp = 100%

Chức vụ	Họ và tên	Số điện thoại	Email	Xếp loại chuẩn HT, PHT	Hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định
Hiệu trưởng	Lã Thị Hồng Lan	0911.42.3388	Lanlannb3388@gmail.com	Tốt	Đạt
PHT	Đình Thế Anh	0917.91.5551	Dinhthe.a@gmail.com		Đạt

Hiệu trưởng, đã có nhiều năm kinh nghiệm trong công tác quản lý, luôn được đánh giá HTT và HTXS nhiệm vụ. Phó HT là cán bộ trẻ, vừa được bổ nhiệm, nhiệt tình, năng động, trách nhiệm trong công việc.

3. Nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

Chức danh	Số lượng	Trình độ chuyên môn	Tiêu chuẩn nghề nghiệp đạt được	Nội dung hoàn thành bồi dưỡng chuyên môn hàng năm	Kinh nghiệm làm việc
Thư viện	01	Đại học	Tốt, Cán bộ Thư viện Giải cấp tỉnh	Nghiệp vụ TVTB	14 năm
Nhân viên kế toán	01	Đại học	Tốt	Nghiệp vụ KT	3 năm
Nhân viên bảo vệ	01			Nghiệp vụ Bảo vệ	10 năm
Nhân viên vệ sinh	02				HD thời vụ

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Tổng quan về diện tích và bình quân

Danh mục	Tổng diện tích	Số lượng học sinh	Bình quân diện tích/học sinh	So với yêu cầu tối thiểu
Diện tích toàn trường	6686 m ²	531	12,6 m ² /1 học sinh	Tối thiểu 10/ m ² /1 học sinh
- Điểm trường chính	6686 m ²			
- Điểm lẻ	0			
Phòng học	m ²	720	1,32/m ² /1 học sinh	Tối thiểu 1/ m ² /1 học sinh
Phòng chức năng				
- Phòng Tin học	60m ²			Đạt
- Phòng Âm nhạc	60 m ²			Đạt
- Phòng Mỹ Thuật	60 m ²			Đạt
- Phòng Thư viện	100 m ²			Đạt
- Phòng Thiết bị	45 m ²			Đạt
- Phòng Tư vấn HD	45 m ²			Đạt

Danh mục	Tổng diện tích	Số lượng học sinh	Bình quân diện tích/học sinh	So với yêu cầu tối thiểu
- Phòng KH-CN	60 m ²			Đạt
- Phòng học Đa chức năng	100 m ²			Đạt
- Phòng truyền thông &HD Đội	120 m ²			Đạt
Phòng hành chính				
- Phòng hiệu trưởng	40 m ²			Đạt
- Phòng Phó hiệu trưởng	20 m ²			Đạt
- Phòng kế toán-Văn thư	20 m ²			Đạt
- Phòng họp	60 m ²			Đạt
- Phòng Y tế	12 m ²			Đạt
- Phòng GV	60 m ²			Đạt
- Phòng Bảo vệ	12 m ²			Đạt
Khu vực vệ sinh				
- Nhà vệ sinh HS nam	50 m ²	251		Thiếu
- Nhà vệ sinh HS nữ	50 m ²	280		Thiếu
- Nhà vệ sinh GV nam	20m ²	1		Đạt
- Nhà vệ sinh GV nữ	20 m ²	24		Đạt
Khu vực sân chơi				
- Sân chơi	3530 m ²	531		Đạt
- Sân tập	400 m ²	531		Đạt
Trang thiết bị				
- Máy tính	22	531		Đạt
- Tivi/Projector	23	531		Đạt
- Thiết bị thể dục thể thao				Đủ theo quy định
- Thiết bị dạy học				Đủ theo quy định của các khối lớp và các môn học
- Sách giáo khoa				Đủ theo quy định

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá; (Có biểu đính kèm)

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. (Có biểu đính kèm)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025

- Tuyển sinh lớp 1: 98 em/03 lớp.
- Tổng số học sinh toàn trường năm học 2024-2025:

KHỐI	SỐ LỚP	SỐ HS	NAM	NỮ	CON THƯƠNG BINH, GD-CS	HỘ NGHÈO VÀ HCKK	HỌC SINH KHU YẾT TẬT	DÂN TỘC
1	3	99	43	56	0	2HN, 2 CN, 2 KK	01	
2	3	116	44	72	0	2HN, 2 CN, 5 KK	01	
3	3	90	50	40	0	1HN, 5CN, 5 KK		
4	3	118	59	59	0	1HN, 3 KK		
5	3	108	55	53	0	1HN, 03CN, 03KK		
Tổng	15	531	251	280	0	37	02	

2. Kết quả thực hiện chất lượng giáo dục năm học 2023- 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	531	118	91	119	109	94
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	531	118	91	119	109	94
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1.	Năng lực tự phục vụ, tự quản	94					94
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	88,30					88,30
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11,70					11,70
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2.	Năng lực hợp tác	94					94

a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	87,23					87,23
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	12,77					12,77
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
3.	Tự học, tự giải quyết vấn đề	94					113
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	78,72					78,72
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	21,28					21,28
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
4.	P.C chăm học, chăm làm	94					94
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	87,23					87,23
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	12,77					12,77
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
5.	Tự tin, trách nhiệm	94					94
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	84,04					84,04
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	15,96					15,96
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
6.	Trung thực, kỷ luật	94					94
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	93,62					93,62
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	6,38					6,38
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
7.	Đoàn kết, yêu thương	94					94
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	93,62					93,62
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	6,38					6,38
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
Lớp 1,2, 3, 4	Năng lực cốt lõi						

	Năng lực chung						
	Tự chủ tự học	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	78,03	73,73	73,63	83,19	80,73	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	21,97	26,27	26,37	16,81	19,27	
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Giao tiếp và hợp tác	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	80,32	76,27	78,02	84,87	81,65	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	19,68	23,73	21,98	15,13	18,35	
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	76,43	70,34	72,53	84,87	77,06	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	23,57	29,66	27,47	15,13	22,94	
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Năng lực đặc thù						
	Ngôn ngữ	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	70,48	67,80	71,43	73,11	69,72	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	29,52	32,20	28,57	26,89	30,28	
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tính toán	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	71,62	73,73	70,33	72,27	69,72	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	28,38	26,27	29,67	27,73	30,28	
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>		0				
	Khoa học	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	74,37	71,19	78,02	78,99	69,72	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	25,63	28,81	21,98	21,01	30,28	

c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Thâm mỹ	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	74,37	72,03	79,12	72,27	75,23	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	25,63	27,97	20,88	27,73	24,77	
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Thể chất	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	79,18	80,51	82,42	75,63	78,90	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	20,82	19,49	17,58	24,37	21,10	
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>		0				
	Phẩm chất chủ yếu						
	Yêu nước	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	94,97	94,07	90,11	97,48	97,25	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	5,03	5,93	9,89	2,52	2,75	
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Nhân ái	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	93,59	93,22	90,11	97,48	92,66	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	6,41	6,78	9,89	2,52	7,34	
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Chăm chỉ	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	85,81	86,44	80,22	95,80	78,90	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	14,19	13,56	19,78	4,20	21,10	
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Trung thực	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	92,68	94,07	87,91	98,32	88,99	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	7,32	5,93	12,09	1,68	11,01	

c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Trách nhiệm	437	118	91	119	109	
a	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	85,35	80,51	84,62	97,48	77,98	
b	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	14,65	19,49	15,38	2,52	22,02	
c	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1.	Môn Tiếng Việt	531	118	91	119	109	94
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	65,54	66,95	71,43	71,43	72,48	42,55
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	34,09	31,36	28,57	28,57	27,52	57,45
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0,38	1,69				
2.	Môn Toán	531	118	91	119	109	94
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	69,11	74,58	70,33	73,95	71,56	52,13
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	30,51	23,73	29,67	26,05	28,44	47,87
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0,38	1,69				
3.	Môn Đạo Đức	531	118	91	119	109	94
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	77,78	81,36	82,42	80,67	74,31	69,15
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	22,22	18,64	17,58	19,33	25,69	30,85
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
4.	Môn Tự nhiên và xã hội	328	118	91	119		
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	77,74	77,12	83,52	73,95		
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	22,26	22,88	16,48	26,05		
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
5.	Môn Khoa học	203				109	94
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	67,49				69,72	64,89
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	32,51				30,28	35,11

c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
6.	Môn Lịch sử và Địa lý	203				109	94
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	63,05				71,56	53,19
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	36,95				28,44	46,81
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
7.	Môn Âm nhạc	531	118	91	119	109	94
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	71,00	75,42	78,02	71,43	70,64	58,51
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	29,00	24,58	21,98	28,57	29,36	41,49
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
8.	Môn Mỹ thuật	531	118	91	119	109	94
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	69,68	72,88	76,92	72,27	70,64	54,26
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	30,32	27,12	23,08	27,73	29,36	45,74
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
9.	Môn Thủ công, Kỹ thuật	94					94
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	69,15					69,15
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	30,85					30,85
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
10.	Môn Thể dục	531	118	91	119	109	94
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	73,82	72,88	82,42	75,63	71,56	67,02
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	26,18	27,12	17,58	24,37	28,44	32,98
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
11.	Môn Tiếng Anh	531	118	91	119	109	94
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	62,34	66,95	70,33	68,07	67,89	35,11
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	37,48	32,20	29,67	31,93	32,11	64,89
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0,18	0,85				

12.	Môn Tin học	322			119	109	94
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	65,22			73,11	68,81	51,06
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	34,78			26,89	31,19	48,94
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
13.	Môn Công nghệ	228			119	109	
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	73,25			73,95	72,48	
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	26,75			26,05	27,52	
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
14.	HĐTN	437	118	91	119	109	
a	<i>Hoàn thành tốt(tỷ lệ so với tổng số)</i>	77,35	74,58	84,62	78,99	72,48	
b	<i>Hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>	22,65	25,42	15,38	21,01	27,52	
c	<i>Chưa hoàn thành(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	531	118	91	119	109	94
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,62	100	100	100	100	100
a	<i>Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	65,91	66,10	65,93	67,23	66,97	62,77
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	20,90	21,19	15,38	18,49	22,94	26,60
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0,38	1,69				

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (Quý III/Năm 2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (Năm 2023)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	5.508,363	5.399,610
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	5.144,400	4.727,500
II	Thu giáo dục và đào tạo		
1	Học phí, lệ phí từ người học		

2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác từ người học	363,963	672,110
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	4.685,923	5.403,240
I	Chi lương, thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...)	3.806,500	4.092,200
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...)	830,773	1.219,440
III	Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...)	4,500	16,100
IV	Chi khác	44,150	75,500

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024-2025

STT	Các khoản thu	Mức thu	Tổ chức thu
1	Tiền nước uống	12.000đ/HS/tháng	Nhà trường
2	Tiền vệ sinh	12.000đ/HS/tháng	Nhà trường
3	Tiền điện	12.000đ/HS/tháng	Nhà trường
4	Hoạt động sau giờ học chính thức	6.000đ/tiết/HS	Nhà trường
5	Kỹ năng sống	50.000đ/tháng/HS	Nhà trường
6	Quỹ đội	20.000đ/năm/đội viên	Liên đội
7	BHYT	150.000đ/năm/HS	BHXH
8	Bảo hiểm thân thể	52.650đ/tháng/HS	Công ty bảo hiểm

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học năm 2023.

DVT: triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
A	B	I	2	3
	Tổng số			
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề		47,204	
1.1	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập theo nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 (không bao gồm sinh viên sư phạm)		13,050	
-	Hỗ trợ CPHT học kỳ I năm học 2021-2022	4	2,400	-QĐ số : 40/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 -Hỗ trợ CPHT chứng từ số: 43 ngày 05/4/2022
-	Hỗ trợ CPHT học kỳ II năm học 2021-2022	7	6,450	-QĐ số : 573/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 -Hỗ trợ CPHT chứng từ số: 74 ngày 23/6/2022
-	Hỗ trợ CPHT học kỳ I năm học 2022-2023	7	4,200	-QĐ số : 1081/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 -Hỗ trợ CPHT chứng từ số: 138 ngày 07/11/2022
1.2	Chính sách ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	7	34,154	-QĐ số: 1146/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 -Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật học kỳ II năm học 2021-2022 và học kỳ I năm học 2022 -2023 chứng từ số: 136 ngày 08/11/2022

4. Số dư các quỹ

DVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024
I	Thu hoạt động sự nghiệp		
1	Tiền điện		
	Số dư năm trước chuyển sang	4.464.000	6.584.000
	Tổng thu	48.282.000	29.040.000
	Tổng chi	46.162.000	35.624.000
	Tồn	6.584.000	0

2	Tiền nước		
	Số dư năm trước chuyển sang	5.010.000	610.000
	Tổng thu	49.782.000	27.540.000
	Tổng chi	54.182.000	28.150.000
	Tồn	610.000	-
3	Tiền vệ sinh		
	Số dư năm trước chuyển sang	2.946.000	304.000
	Tổng thu	58.302.000	29.040.000
	Tổng chi	60.944.000	29.344.000
	Tồn	304.000	-
4	Tiền gửi xe		
	Số dư năm trước chuyển sang	390.000	520.000
	Tổng thu	6.380.000	3.250.000
	Tổng chi	6.250.000	3770000
	Tồn	520.000	-
5	Tiền TA có yếu tố nước ngoài		
	Số dư năm trước chuyển sang	1.497.000	-
	Tổng thu	72.950.000	
	Tổng chi	74.447.000	
	Tồn	-	-
6	Tiền Kỹ năng sống		
	Số dư năm trước chuyển sang	3.337.000	1.308.000
	Tổng thu	187.775.000	119.900.000
	Tổng chi	189.804.000	121.208.000
	Tồn	1.308.000	-
7	Tiền HĐND chính thức		
	Số dư năm trước chuyển sang	3.671.000	2.013.000
	Tổng thu	235.359.000	184.233.000
	Tổng chi	237.017.000	186.246.000
	Tồn	2.013.000	-

8	Tiền học phẩm		
	Số dư năm trước chuyển sang	-	6.346.000
	Tổng thu	13.280.000	-
	Tổng chi	6.934.000	6.346.000
	Tồn	6.346.000	-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Lã Thị Hồng Lan